

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng Hà Nội trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ của Công ty Cổ phần thương mại DVĐT xây dựng Bình An; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 18/7/2024; Văn bản số 212/CV-XDBA ngày 25/7/2024 của Công ty Cổ phần thương mại DVĐT xây dựng Bình An về việc báo cáo kết quả khắc phục một số điểm chưa phù hợp trong biên Bản đánh giá Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (gửi Sở Xây dựng ngày 29/7/2024); Biên bản kiểm tra đánh giá nội dung khắc phục ngày 15/8/2024 giữa các thành viên đoàn đánh giá và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty Cổ phần thương mại DVĐT xây dựng Bình An.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh số 0110202520; Đăng ký lần đầu lần đầu ngày 07/12/2022; Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23/4/2024 (do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp).

Địa chỉ: Số nhà 01, ngõ 20, tổ dân phố 1, đường Thanh Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0983224882

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: No18, liên kề 18-27, khu Dọc Bún 2, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 24.099**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Công ty CP thương mại DVĐT xây dựng Bình An;
- Bộ Xây dựng; | (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD; |
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, P. QLKT&GDCL (P.V.H, 08b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thế Công**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.099**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng  
số: /GCN-SXD(GĐXD), ngày tháng năm 2024)

<b>TT</b>	<b>Tên chỉ tiêu thí nghiệm</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)</b>
<b>I</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188, C430, ASTM C204
2	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187, C191, C266, C451
4	Xi măng – Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012
<b>II</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
5	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:12; AASHTO T27; AASHTO T11; ASTM C136;
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84, AASHTO T85; ASTM C33
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127
8	Xác định độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40
12	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
13	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
14	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006 AASHTO T96
15	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
16	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227, C277, C289, C1260, C1293; AASHTO T303
17	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:2006; ASTM C1152
18	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006; ASTM C114
19	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112

20	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821;
21	Xác hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
22	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
23	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176
24	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định lượng hạt <0,075mm	TCVN 9205:2012
25	Đá xây dựng – Phương pháp xác định độ ẩm, độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014
26	Đá xây dựng – Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:2014
27	Đá xây dựng – Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
<b>III</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>	
28	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
29	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022;
30	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
31	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
32	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C349, C942; ASTM C109-11b
33	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
34	Xác định hàm lượng ion chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
35	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
36	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, khối lượng thể tích, cường độ nén, cường độ bám dính, độ hút nước	TCVN 9028:2011
37	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén	TCVN 9204:2012;
<b>IV</b>	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
38	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119
39	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:2022
40	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022;
41	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993; ASTM C173; AASHTO T152
42	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
43	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022;
44	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
45	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138, C642
46	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; ASTM C1585
47	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:22; AASHTO T160
48	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22

49	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:1993; ASTM C293, C78;
50	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022;
51	Bê tông-Xác định thành phần cấp phối bê tông	TCVN 9382:2012; TCVN 10306:2014; 22TCN 276:2001
52	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
53	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
54	Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012
55	Xác định cường độ lắng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
56	Xác định độ chảy loang, thời gian chảy loang, chảy qua phễu, khả năng chống phân tầng của bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018
<b>V</b>	<b>THỬ NGHIỆM ĐẤT, CÁT, ĐÁ, SỎI TRONG PHÒNG</b>	
57	Xác định khối lượng riêng của đất	TCVN 4195:2012; ASTM D854
58	Xác định độ ẩm và hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012; ASTM D2216
59	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90
60	Xác định các thành phần cơ hạt của đất	TCVN 4198:2014; ASTM C136, D1140, D422; AASHTO T88, T27
61	Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236
62	Xác định tính nén lún của đất trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; AASHTO T216; ASTM D2435, D3877
63	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557, D698
64	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D2435, D2937; AASHTO T216
65	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T180, T193
66	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012; AASHTO T49; ASTM D2434
67	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông của đất	ASTM D2166; AASHTO T208
68	Xác định đặt trung tan rã của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8718:2012
69	Xác định đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012; ASTM D4546
70	Xác định góc nghi của đất rời trong PTN	TCVN 8724:2012; AASHTO T191, T193

71	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; ASTM D2974; AASHTO T267
<b>VI</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>	
72	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 314:2008; AASHTO T68; JIS Z2241
73	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 5891:2008; ASTM A370; JIS Z2248
74	Thép cốt bê tông- Xác định giới hạn bền kéo mỗi nối ống ren	TCVN 13711-2:2023
75	Thép cốt bê tông- Thanh thép có đầu neo: Thử tải trọng neo giữ; thử độ cứng vững mỗi nối	TCVN 13684:2023
76	Ống kim loại: Xác định kích thước; thử kéo ; thử nén ; thử uốn; thử nén bẹp ống	TCVN 1830:2008 TCVN 314:2008 TCVN 9245:2024
77	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; AASHTO T68
78	Thử uốn mối hàn kim loại	TCVN 5401:2010; AASHTO T68, JIS Z3121
79	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm	TCVN 1548:1987; TCVN 6735:2018; ASTM E164
80	Kiểm tra không phá hủy - PP thẩm thấu	TCVN 4617:2018;
81	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP dùng bột từ	TCVN 4396:2018; ASTM E709, E1444;
82	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít : Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 1916:1995; TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; JIS B1186; ASTM A370
83	Xác định khối lượng, chiều dày lớp mạ, lớp phủ	TCVN 5023: 2007 TCVN 5408: 2007 TCVN 5878: 2007 TCVN 5877: 2007 TCVN 7470: 2005
<b>VII</b>	<b>NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG, NHỰ TƯƠNG AXÍT</b>	
84	Xác định độ kim lún ở 25°C, độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; ASTM D5; ASHTO T49
85	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T301, T51

86	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36
87	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; ASTM D92
88	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6
89	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023
90	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70
91	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182, T195; ASTM D3625, D2489
92	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011; TCVN 11195:2017; ASTM D5892
93	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
94	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
95	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
96	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
97	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
98	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
99	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
100	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
101	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011; ASTM D244; AASHTO T59
<b>VIII</b>	<b>THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>	
102	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559; D6927; AASHTO T245
103	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164
104	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
105	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
106	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
107	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
108	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
109	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
110	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
111	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
112	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
113	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
114	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
115	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
116	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017

117	Xác định mức độ các hạt đượ bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195
118	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 13567-1-2-3:2022
<b>IX</b>	<b>THỬ NGHIỆM SƠN, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM</b>	
119	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
120	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:2013
121	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:2015
122	Xác định độ bám dính của màng bằng phương pháp cắt ô	TCVN 2097:2015
123	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2008
124	Xác định chiều dày màng sơn	TCVN 9406:2012
125	Sơn tường dạng nhũ: Xác định trạng thái; đặc tính; độ ổn định; kiểm tra ngoại quan màng sơn; độ bền nước; độ bền kiềm; độ rửa trôi	TCVN 8653:2012
126	Sơn kẻ đường – Sơn vạch đường hệ nước : Xác định độ phát sáng; độ mịn; độ bền rửa trôi; độ chống loang màu; độ chịu dầu; độ chịu muối; độ chịu kiềm; độ phản quang; độ phát sáng.	TCVN 8786:2011
127	Sơn tín hiệu giao thông- Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo: Xác định màu sắc; Thời gian khô; hàm lượng chất tạo màng; độ bền nhiệt; nhiệt độ hoá mềm; ; khối lượng riêng; độ dính bám; độ chống trượt; độ phản quang; chiều dày màng sơn.	ASTM D6628-03 TCVN 2096: 2015 TCVN 8791:2011 AASHTO T 250-05 ASTM D4541
128	Sơn tín hiệu giao thông- Sơn vạch đường hệ dung môi: Độ phát sáng; thời gian khô; độ chống loang màu; độ chịu dầu; độ chịu nước; độ chịu kiềm; độ phản quang	TCVN 8787:2011
129	Sơn epoxy: Xác định tính đồng nhất; độ mịn; thời gian khô; độ bền; khả năng chịu kiềm; hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011; JIS 5551
130	Vật liệu dán tường dạng cuộn: Xác định kích thước, độ thẳng, khả năng lau sạch và khả năng rửa,	TCVN 11897:2017
131	Tấm trải chống thấm: Xác định độ giãn dài và tải kéo đứt	TCVN 9067:2012
<b>X</b>	<b>BĂNG CHẠM NƯỚC</b>	
132	Xác định sai lệch so với kích thước danh nghĩa	TCVN 7756-2:2007
133	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2007
134	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2006
135	Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407-3:2014
<b>XI</b>	<b>BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA</b>	
136	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa, độ ẩm, hệ số thích nước	22TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020; ASTM D5329, D4318; AASHTO T27, T37;
<b>XII</b>	<b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>	
137	Xác định độ chặt vật liệu đắp bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020
138	Khối lượng thể tích của vật liệu đắp trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; AASHTO T191
139	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:2011; ASHTO T256
140	Thử nghiệm khả năng chịu tải nắp hố ga và song chắn rác	TCVN 10333-3:2014
141	Xác định môđun đàn hồi “E” chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256;



142	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
143	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082
144	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194, D4395
145	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
146	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143, D3689
147	Cọc khoan nhồi – Xác định tính đồng nhất của bê tông – Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
148	Thử nghiệm cọc, cột bê tông li tâm: Kiểm tra kích thước, mức khuyết tật ngoại quan và nhãn mác; Kiểm tra xác định cường độ nén bê tông; độ bền uốn nứt thân cọc; độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục, độ bền cắt thân cọc; độ bền uốn gãy thân cọc; độ bền uốn mối nối	TCVN 7888:2014; TCVN 5847:2016
149	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D5882:00
150	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
151	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; ASTM C805
152	Xác định chiều dày lớp bảo vệ, vị trí, đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
153	Phương pháp thử không phá hủy – Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022; ASTM C597
154	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:2011; ASTM D5092
155	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của bê tông cốt thép, thép bulong khoan cấy tại hiện trường	TCVN 9490:2012; ASTM C900; ASTM E1512
156	Xác định cường độ kéo bề mặt và kéo trực tiếp	TCVN 9491:2012
157	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng con lăn Anh	TCVN 10271:2014
<b>XIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM DUNG TRỌNG BENTONITE, POLYMER</b>	
158	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng mất nước, độ ẩm	TCVN 11893:2017; ASTM D4972, D4380, D4381
159	Vữa bện hóa gốc Polymer: độ bền nén, độ bám dính; thời gian công tác; độ đông rắn; độ hấp thụ nước	TCVN 9080:2012
<b>XIV</b>	<b>PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG</b>	
160	Xác định hàm lượng chất khô; Tỷ trọng; Độ pH; Hàm lượng tro; hàm lượng nước trộn; thời gian đông kết; cường độ nén	TCVN 8826:2011
<b>XV</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH, NGÓI</b>	
161	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
162	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
163	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
164	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
165	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009

166	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
167	Gạch bê tông tự chèn: Xác định thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn; cường độ uốn; độ hút nước, độ rỗng	TCVN 6476:1999
168	Gạch Tezzarro: Thí nghiệm kích thước, độ mài mòn, độ bền uốn, độ hút nước, độ co khô	TCVN 7744:2013
169	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
170	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ, xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:2017
171	Gạch xi măng lát nền: Kích thước ngoại quan; xác định độ mài mòn; độ hút nước; lực uốn gãy; độ cứng lớp mặt	TCVN 6065: 1995
<b>XVI</b>	<b>THÍ NGHIỆM GẠCH ĐÁ ỐP LÁT</b>	
172	Kiểm tra kích thước, hình dạng	TCVN 6415-2:2016
173	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
174	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
175	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
176	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
177	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn	TCVN 4732:2016
	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ mài mòn, độ cứng thang Mohs	TCVN 8057:2009
<b>XVII</b>	<b>THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ</b>	
178	Xác định độ ẩm khi thử cơ lý	TCVN 13707-1:2023
179	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023
180	Xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
181	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023
182	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 13707-5:2023
183	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 13707-7:2023
184	Thử nghiệm ván sợi – ván MDF: Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh, độ ẩm, độ trương nở chiều dày	TCVN 11904:2017 TCVN 11905:2017 TCVN 12445:2018
185	Thử nghiệm ván gỗ nhân tạo: Xác định kích thước tấm	TCVN 11904:2017
<b>XVIII</b>	<b>VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM</b>	
186	Cường độ kéo giật và độ giãn dài	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4595, D4632
187	Cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533
188	Sức kháng xuyên thủng (CBR)	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241
189	Sức kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833
190	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
191	Xác định chiều dày	TCVN 8220:2009
192	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751:95
<b>XIX</b>	<b>PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG</b>	
193	Xác định váng dầu mỡ và màu nước được tiến hành bằng quan sát mắt thường	TCVN 4506:2012
194	Xác định hàm lượng muối hòa tan, cặn không tan	TCVN 4506:2012

		AASHTO T26
195	Độ pH	TCVN 6492:2011; AASHTO T26
196	Hàm lượng ion sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	TCVN 6200:1996; ASTM D516
197	Hàm lượng ion clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996; ASTM D512
<b>XX</b>	<b>THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG</b>	
198	Xác định sai lệch kích thước, độ cong vênh,	TCVN 7219:2018; TCVN 9808:2013; TCVN 7527:2005; TCVN 7528:2005; TCVN 7364:2004
199	Độ bền va đập bi rơi, con lắc, phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013
<b>XXI</b>	<b>THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP ĐIỆN DẪN DỤNG</b>	
200	Xác định đường kính, tiết diện sợi đồng; Xác định chiều dày lớp cách điện, chiều dày vỏ bọc; Thử kéo, xác định đường kính ruột dẫn, đường kính dây	TCVN 6612:2007 TCVN 5935:2013
201	Điện trở cách điện, điện trở của ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007
202	Ống luồn dây điện: Xác định kích thước; độ bền kéo; độ biến dạng; điện trở cách điện	TCVN 7434:2004 TCVN 9070:2012 TCVN 8699:2011
<b>XXII</b>	<b>THÍ NGHIỆM THẠCH CAO, BỘT BẢ, KHUNG TREO</b>	
203	Xác định, cường độ chịu uốn, độ biến dạng âm, độ hút nước	TCVN 8257:2023
204	Thử tải khung trần treo	TCVN 12694:2020
205	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ bám dính với nền, độ giữ nước	TCVN 7239:2014
<b>XXIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, uPVC, HDPE</b>	
206	Đặc tính hình học	TCVN 6145:2007
207	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003
208	Xác định độ bền áp suất bên trong	TCVN 6149:2009
209	Xác định độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004
210	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
211	Thí nghiệm ống nhựa gân xoắn HDPE: Xác định kích thước và sai lệch, độ bền của ống trong môi trường hóa chất, độ biến dạng hình học và áp lực nén ngoài của ống, áp lực trong của ống	TCVN 9070:2012

**Ghi chú (\*):** Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.